

HƯỚNG DẪN TÍNH KHỐI LƯỢNG GIỜ CHUẨN
Năm học 2019-2020

A. ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN (GC):

Định mức giờ chuẩn của nhà giáo trong năm học 2019 - 2020 được xác định như sau:

| TT | Nhà giáo/phạm vi chuyên môn | Hạng | Định mức GC giảng dạy | NCKH, bồi dưỡng CM | Thực tập CM | Tổng GCĐM |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------|------------|
| 1. Giảng dạy các môn cơ sở và chuyên ngành (kể cả ngành tiếng Anh, tiếng Hàn, CN thông tin) | | | | | | |
| 1.1 | Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp | V.07.01.01 V.07.01.02 V.07.01.03 | 415 | 78 | 52 | 545 |
| 1.2 | Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp | V.07.05.14 V.07.05.15 | 440 | 78 | 52 | 570 |
| 2. Giảng dạy các môn chung (Chính trị, pháp luật, GDTC, Toán) | | | | | | |
| 2.1 | Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp | V.07.01.01 V.07.01.02 V.07.01.03 | 450 | 78 | 52 | 580 |
| 2.2 | Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp | V.07.05.14 V.07.05.15 | 480 | 78 | 52 | 610 |

*** Ghi chú:**

1. Đối với Nhà giáo giảng dạy một số môn chung (GDTC, Toán) và các môn cơ sở và chuyên ngành kể cả ngành tiếng Anh, tiếng Hàn, CN thông tin.

- Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp: V.07.01.01;V.07.01.02; V.07.01.03 được hưởng phụ cấp đứng lớp 25%.

- Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/ giáo viên trung học cao cấp V.07.05.14; V.07.05.15 được hưởng phụ cấp đứng lớp 30%.

2. Đối với Nhà giáo giảng dạy các môn chung (Chính trị, pháp luật)

Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp và nhà giáo Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp đều được hưởng phụ cấp đứng lớp là 40%..

3. Nhà giáo trong thời gian tập sự được giảm 30% định mức giờ giảng cho tất cả các mã ngạch.

4. Quy đổi giờ NCKH - BDCM và Thực tập chuyên môn (TTCM):

+ Giờ NCKH - BDCM theo quy định là 6 tuần = 240 giờ làm việc hoặc 78 GC giảng dạy.

+ Giờ thực tập tại doanh nghiệp theo quy định là 4 tuần = 160 giờ làm việc hoặc 52 GC giảng dạy.

+ Nếu nhà giáo không sử dụng hết thời gian cho NCKH- BDCM và TTCM thì thời gian còn lại sẽ bố trí làm công việc khác hoặc quy đổi sang để giảng dạy theo tỷ lệ: 3 giờ làm việc = 1 giờ giảng.

5. Đơn giá tính vượt giờ:

Được tính thống nhất giống nhau giữa các mã ngạch, được chi tiết hóa trong quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020.

B. CÁCH TÍNH GIỜ CHUẨN

1. GIỜ CHUYÊN MÔN

1.1. Số giờ giảng dạy (Lý thuyết/Thực hành/Tích hợp):

Số Giờ chuẩn = Số giờ thực dạy x Hệ số lớp

Trong đó:

- **Hệ số lớp:** Chỉ áp dụng cho dạy đi và được xác định như sau:

+) **Dạy lý thuyết:**

| | | | | |
|---------|------|---------|----------|------|
| Số HSSV | ≤ 35 | 36 - 50 | 51 - 100 | >100 |
| Hệ số | 1,0 | 1,2 | 1,3 | 1,5 |

+) **Dạy thực hành/Tích hợp:**

| | | | |
|---------|------|---------|------|
| Số HSSV | ≤ 18 | 19 - 30 | > 31 |
| Hệ số | 1,0 | 1,2 | 1,3 |

Ghi chú:

1) Căn cứ để chia nhóm trong dạy thực hành/Tích hợp: Tùy theo từng MH/MĐ và điều kiện về cơ sở vật chất cụ thể. Việc chia nhóm sẽ được Phòng ĐT-QLKH&HTQT thống nhất với Bộ môn, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2) Tổ chức giảng dạy hệ cao đẳng và trung cấp:

2.1. Đối với các môn chung và MH/MĐ cơ sở nghề: Bố trí học ghép.

2.2. Đối với các MH/MĐ chuyên môn nghề, bố trí như sau:

- Hệ cao đẳng và trung cấp 2 năm (học sinh tốt nghiệp THPT): Bố trí học chung theo quy định của chương trình đào tạo (theo Quyết định số 501/QĐ-CĐKTKT-ĐT, ngày 02/7/2019)
- Hệ trung cấp 3 năm (học sinh tốt nghiệp THCS): 2 năm học trung cấp, 3 năm học chương trình GDTX. Bố trí học theo chương trình đào tạo và không phải thực tập ngoài doanh nghiệp (trừ trường hợp đặc biệt).
- Quy định thời lượng thực hành, thực tập ngoài trường (theo Quyết định 501)
 - +) Lớp < 10 HSSV: Bố trí 40% thực hành tại Trường; 60% thực hành tại các doanh nghiệp.
 - +) Lớp từ 11 trở lên: Bố trí 70% thực hành tại Trường; 30% thực hành tại các doanh nghiệp.
- Tính giờ:
 - +) Thực hành, thực tập tại trường: 01 GC cho 01 giờ thực hành 60 phút.
 - +) Thực hành, thực tập tại doanh nghiệp: 2,5 GC/ngày/lớp tương đương 10 HSSV.

3) Số giờ thực dạy khi dạy học lại/học cải thiện điểm:

Được bố trí và tính bằng 50% số giờ theo khung chương trình đào tạo.

1.2. Số giờ ra đề thi kết thúc MH/MĐ:

a) Ra đề thi:

01 đề thi tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 01 giờ chuẩn;

01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

01 đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn;

01 đề thi thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

Ghi chú: Việc tổ chức ra đề thi được thực hiện theo đúng quy định.

b) Coi thi: 01 giờ coi kiểm tra được tính bằng 0,3 giờ chuẩn/ cán bộ coi thi.

c) Chấm thi:

- Thi tự luận, kiểm tra trắc nghiệm được tính 0,1 giờ chuẩn/bài;

- Thi vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên;

- Thi thực hành được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.

1.3. Ra đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp:

a) Ra đề thi:

01 đề thi tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 2 giờ chuẩn;

01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 2,5 giờ chuẩn;

01 đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

01 đề thi thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

Ghi chú: Ban ra đề thi theo quyết định và phải có ít nhất 2 người.

b) Coi thi: 01 giờ coi thi được tính bằng 0,5 giờ chuẩn/cán bộ coi thi.

c) Chấm thi:

- Thi tự luận, thi trắc nghiệm được tính 0,2 giờ chuẩn/bài;
- Thi vấn đáp được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên;
- Thi thực hành được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.

1.4. Hướng dẫn và chấm Báo cáo Thực tập tốt nghiệp và trải nghiệm

Cách tính giờ được thống nhất chung cho cả hướng dẫn thực tập trong trường và ngoài trường (*Theo Quyết định 501*). Cụ thể:

- Giáo viên hướng dẫn theo nhóm từ 8 – 10 HSSV/nhóm; 01 giáo viên hướng dẫn không quá 02 nhóm.

- Tính giờ: Giáo viên hướng dẫn (GVHD) được tính 05 GC/HSSV.

- Chấm báo cáo: 03 GC/1 báo cáo. Trong đó: GVHD – 02 GC/báo cáo; Giáo viên chấm 2: 01 GC/báo cáo (*chỉ áp dụng đối với hệ cao đẳng*).

- **Đối với hướng dẫn sinh viên thực tập tại SEVT:** Số giờ được tính bằng 85% định mức nêu trên. Cụ thể:

- GV thứ nhất hướng dẫn (*gồm cả chấm BCTT*): 06 GC/1 báo cáo.

- GV thứ 2 chấm báo cáo TT: 01 GC/1 báo cáo.

1.5. Hướng dẫn và chấm bài tập lớn/đồ án môn

- Bài tập lớn: 1,0 GC/1 BT lớn/1 HSSV.

- Đồ án môn học: 2,0 GC/1 HSSV.

Yêu cầu: Có danh sách phân công của Trưởng bộ môn.

1.6. Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia hội giảng các cấp; cho học viên, HSSV tham gia kỳ thi tay nghề các cấp: 01 giờ luyện tập được tính 1,5 GC (*có quyết định trong từng trường hợp cụ thể*).

2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN

2.1. Quy định tính giờ cho các hoạt động NCKH

| TT | Hoạt động KHCN | Số GC | TT | Loại Hội đồng | Số GC |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I | Đề tài NCKH Đề tài cấp trường trở lên trong thời hạn (<i>Chủ nhiệm đề tài được tính đủ; 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên</i>) | 78 | III | Hoạt động khác | |
| | | | 1 | Hội thảo khoa học cấp Khoa, cấp Trường: - Báo cáo viên (GC/Hội thảo) - Tham dự (GC/Hội thảo) +) <i>Những trường hợp Hội thảo khác do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.</i> +) <i>Minh chứng tính giờ: Nội dung, kế hoạch, danh sách được Bộ môn, Khoa và Nhà trường phê duyệt.</i> | 10 4 |

| | | | | | |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| II | Bài báo, báo cáo khoa học (<i>Chủ biên được tính đủ; 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên</i>) | | 2 | Xây dựng mô hình và phương tiện dạy học được Hiệu trưởng phê duyệt và thi được giải cấp Tỉnh: 1 mô hình được tính. - Giải nhất: 78 - Giải nhì: 65 - Giải ba: 55 - Giải khuyến khích: 39 <i>Được giải trong các cuộc thi toàn quốc: Do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.</i> | |
| 1 | Bài báo đúng chuyên ngành đăng trên các tạp chí quốc tế; Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội thảo cấp, quốc tế. 1 bài báo/báo cáo được tính: | 78 | 3 | Hướng dẫn sinh viên NCKH: 1 giáo viên/đề tài, được tính: | 39 |
| 2 | Bài báo đúng chuyên ngành đăng trên các tạp chí quốc gia (<i>được HĐ chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận</i>); Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia. 1 bài báo/báo cáo được tính: | 52 | 4 | Tham gia HĐ nghiệm thu đề tài cấp cơ sở, mỗi HĐ được tính: - Chủ tịch, UV thư ký 3 - Phản biện 4 - Ủy viên 2 | |

2.2. Bồi dưỡng chuyên môn

- Yêu cầu có quyết định của Hiệu trưởng và hoàn thành nội dung của chương trình bồi dưỡng, có chứng chỉ (nếu có) : Được tính 8 GC/ngày.

- Chủ biên và thành viên tham gia viết giáo trình được tính 78 GC (*tính vào năm nghiệm thu*). Số người tham gia không quá 4 người.

- Dự giờ : Dự giờ 1 tiết được tính 1,0 GC (*Minh chứng : Kế hoạch và danh sách được Bộ môn, Khoa và Nhà trường duyệt*).

- Hội giảng : Nhà giáo tham gia hội giảng được tính :

+) Cấp trường : 10 GC/nhà giáo

+) Cấp tỉnh : 30 GC/nhà giáo

+) Toàn quốc : 50 GC/nhà giáo

- Nhà giáo hoàn thành thi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3, được tính : 30 GC (*ngoài phần kinh phí hỗ trợ của Nhà trường theo quyết định*).

(*) Ghi chú:

+) Các hoạt động khác chưa có trong mục này, tùy theo từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

+) Tổng GC tính cho NCKH + BDCM không vượt quá 78 GC/năm.

3. GIỜ KIỂM NHIỆM, TRÁCH NHIỆM

Định mức giờ giảng cho công chức, viên chức quản lý, viên chức các phòng như sau :

| STT | Chức vụ | GC |
|-----|------------------------------------|----|
| 1 | Hiệu trưởng | 30 |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | 40 |
| 3 | Trưởng phòng, GD trung tâm | 60 |
| 4 | Phó trưởng phòng, Phó GD trung tâm | 70 |
| 5 | Nhân viên | 80 |

4. CHẾ ĐỘ GIẢM ĐỊNH MỨC GIỜ GIẢNG (theo mã ngạch)

4.1. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với Nhà giáo làm công tác quản lý

| STT | Chức vụ | Tỷ lệ giảm (%) |
|-----|---------------|----------------|
| 1 | Trưởng khoa | 30 |
| 2 | Phó khoa | 20 |
| 3 | Trưởng Bộ môn | 20 |
| 4 | Phó Bộ môn | 15 |

4.2. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với Nhà giáo làm công tác Đảng, đoàn thể

| STT | Chức vụ | Tỷ lệ giảm (%) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1 | Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐ trường | 30 |
| 2 | Phó Bí thư Đảng ủy, Thư ký HĐ trường | 20 |
| 3 | Chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn trường | 10 |
| 4 | Ủy viên BCH, Chủ tịch công đoàn bộ phận | 5 |
| 5 | Bí thư Đoàn thanh niên Nhà trường kiêm Chủ tịch Hội sinh viên | 30 |
| 6 | Phó bí thư Đoàn thanh niên Nhà trường, Bí thư chi bộ | 20 |
| 7 | Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh | 10 |
| 8 | Bí thư liên chi | 5 |

4.3. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với Nhà giáo kiêm nhiệm các công việc khác

| STT | Công việc | Tỷ lệ giảm (%) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1 | Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập (<i>tỷ lệ giảm giờ/1 lớp chủ nhiệm</i>), làm đủ cho 1 năm học (10 tháng) được giảm: | 15 |
| 2 | Phụ trách phòng học chuyên môn/phòng thí nghiệm/phòng máy tính/xưởng thực hành, làm đủ cho 1 năm học (10 tháng) được giảm như sau: | |
| | - Phụ trách 1- 2 phòng | 15 |
| | - Phụ trách ≥ 3 phòng | 20 |
| | - Xưởng thực hành CNKT cơ khí | 20 |

- Nhà giáo kiêm nhiệm Văn phòng khoa: được giảm 88 GC (*tính chung cho tất cả các mã ngạch*).

(*) Ghi chú: 1. Nếu 1 cá nhân có nhiều chức vụ quản lý (chính quyền, đảng, đoàn thể) thì tỷ lệ giảm được tính cho chức vụ nào có tỷ lệ giảm cao nhất.

2. Số GC phải thực hiện = Tỷ lệ giảm x Định mức giờ chuẩn giảng dạy.

3. Định mức giờ chuẩn theo quy định tại mục A.

4.4. Nghiên cứu sinh

NCS được giảm 2/3 số giờ tiêu chuẩn định mức giảng dạy, chỉ áp dụng đối với đối tượng chưa quá hạn, thời gian quá hạn không được giảm.

4.5. Nhà giáo nữ đang trong thời gian thai sản, nuôi con nhỏ (*không vi phạm quy định về kế hoạch hóa gia đình*)

- Trong thời gian 6 tháng nghỉ thai sản : Được giảm giờ giảng như sau:

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

+) Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp:

Giờ giảm = $415/10$ tháng x 6 = 249 giờ

+) Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp:

Giờ giảm = $440/10$ tháng x 6 = 264 giờ

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

+) Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp:

Giờ giảm = $450/10$ tháng x 6 = 270 giờ

+) Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp:

Giờ giảm = $480/10$ tháng x 6 = 288 giờ

- Trong thời gian nuôi con nhỏ : Nhà giáo nuôi con nhỏ dưới 12 tháng (*không vi phạm pháp luật dân số*), được giảm 15% GC định mức giảng dạy ; tính cho 6 tháng còn lại. Cụ thể :

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

+) Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp:

$$\text{Giờ giảm} = (415 \times 15\%) / 12 \times 6 = 31 \text{ giờ}$$

+) Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp:

$$\text{Giờ giảm} = (440 \times 15\%) / 12 \times 6 = 33 \text{ giờ}$$

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

+) Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp:

$$\text{Giờ giảm} = (450 \times 15\%) / 12 \times 6 = 34 \text{ giờ}$$

+) Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp:

$$\text{Giờ giảm} = (480 \times 15\%) / 12 \times 6 = 36 \text{ giờ}$$

- Tổng giờ được giảm :

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

+) Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp: 280 giờ

+) Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp: 297 giờ

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

+) Nhà giáo mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp: 304 giờ

+) Nhà giáo mã ngạch giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp: 324 giờ

Ghi chú : Chỉ tính 1 lần cho năm sinh đẻ.

C. TRÁCH NHIỆM XÁC NHẬN GIỜ CỦA NHÀ GIÁO VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

1. Quan điểm chỉ đạo

- **Làm đến đâu – tính ngay đến đó:** Các loại giờ của nhà giáo hoàn thành ở thời điểm nào sẽ được tính và xác nhận ngay sau đó.

- Mỗi nhà giáo phải lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ các hoạt động đào tạo, NCKH, BDCM... của mình trong mỗi học kỳ, năm học để kiểm tra, đối chiếu với dữ liệu do Phòng ĐT-QLKH&HTQT tổng hợp, không để thiếu sót.

- **Các hoạt động diễn ra và kết thúc trong khoảng thời gian từ 01/8/2019 đến 31/7/2020 được tính vào khối lượng công việc của năm học 2019 – 2020.**

- Sau khi đã tổng hợp, đối chiếu xong, Hiệu trưởng đã ký duyệt, Nhà trường sẽ không giải quyết thêm bất cứ trường hợp nào còn kê khai sai sót, thiếu giờ.

2. Trách nhiệm xác nhận giờ

2.1. Đối với giờ giảng dạy đi, dạy lại, ra đề, coi, hỏi, chấm thi hết môn, thi tốt nghiệp

- Phòng ĐT-QLKH&HTQT lập sổ theo dõi, ghi chép chi tiết các loại giờ : dạy, ra đề, coi, hỏi, chấm thi... cho từng khoa, bộ môn, từng nhà giáo (**Mẫu số 1**); Yêu cầu nhà giáo ký xác nhận giờ **chậm nhất 3 ngày** sau khi hoàn thành nộp điểm thi kết thúc MH, MĐ.

- Các nhà giáo có trách nhiệm cùng với nhân viên quản lý điểm của Phòng ĐT-QLKH&HTQT kiểm tra, đối chiếu và ký xác nhận giờ vào sổ ngay sau khi nộp điểm thi kết thúc MH/MĐ. Nếu không ký thì số giờ của MH/MĐ đó sẽ không được tính.

- Sổ theo dõi, xác nhận giờ giảng được nộp cho cán bộ tổng hợp giờ vào mỗi cuối học kỳ để tổng hợp giờ cho nhà giáo trong toàn trường.

- Phân công nhân viên phụ trách quản lý điểm, tổng hợp giờ như sau :

+ Kiều thị Thanh Huyền : Quản lý điểm của các lớp cao đẳng và trung cấp – đào tạo đào tạo tại Trường và SEVT.

+ Nguyễn Thị Chinh : quản lý điểm các lớp cao đẳng và trung cấp, đào tạo tại các đơn vị liên kết khác : các trường THPT, trung tâm GDTX-GDNN...

+ Nguyễn Mạnh Cường – Cán bộ tổng hợp giờ.

2.2. Đối với giờ NCKH, BDCM, TTCM

- Phòng ĐT-QLKH&HTQT lập biểu tổng hợp giờ NCKH, BDCM, TTCM cho từng khoa, bộ môn, từng nhà giáo trong năm học (**Mẫu số 2, 3**) ; Cán bộ phụ trách ký xác nhận, chuyển cho cán bộ tổng hợp giờ vào tháng 6 hàng năm.

- Phân công cán bộ phụ trách xác nhận giờ NCKH, BDCM và TTCM: Trần thị Tuyết Nhung – Phó trưởng phòng Phòng ĐT-QLKH&HTQT.

2.3. Đối với giờ làm công tác Giáo viên chủ nhiệm – CVHT

Phòng CTHSSV lập biểu tổng hợp giờ làm công tác GVCN-CVHT cho từng khoa, bộ môn và từng nhà giáo trong năm học (**Mẫu số 4**) ; Trưởng phòng ký xác nhận và chuyển cho cán bộ tổng hợp giờ của Phòng ĐT-QLKH&HTQT vào tháng 6 hàng năm.

2.4. Đối với giờ giảm đối với nhà giáo kiêm nhiệm, đi học tập hoặc nghỉ thai sản ; Giờ giảm của nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, xưởng thực hành

Phòng Tổng hợp (Bộ phận TCCB), lập biểu tổng hợp số giờ giảm cho từng khoa, bộ môn và từng nhà giáo (**Mẫu số 5, 6, 7**) ; Trưởng phòng ký xác nhận và chuyển cho cán bộ tổng hợp giờ của Phòng ĐT-QLKH&HTQT vào cuối mỗi học kỳ (tháng 1 và tháng 6 hàng năm).

3. Thời gian chốt tính khối lượng công việc (KLCV)

- Học kỳ I :

+) Thời gian triển khai tổng hợp KLCV : từ tháng 2/2020 ; Mốc tính KLCV đến **31/01/2020.**

+) Thời gian chốt tính khối lượng công việc : **29/2/2020.**

- Học kỳ II :

+) Thời gian triển khai tổng hợp KLCV : từ tháng 6/2020 ; Mốc tính KLCV của Phòng ĐT-QLKH&HTQT đến **30/6/2020.**

+) Từ 01/7 đến 20/7 : Gửi về các Khoa kiểm tra lại.

+) Thời gian chốt tính khối lượng công việc chính thức : **31/7/2020**

- Thời gian tổng hợp, ban hành khối lượng công việc của năm học mới: **15/9 hàng năm.**

Căn cứ vào khối lượng này, Phòng Tổng hợp xác định mức khối lượng cho các Nhà giáo kiêm nhiệm và gửi cho các đơn vị **trong tháng 11/2019.** Các Khoa xây dựng kế hoạch giáo viên của năm học và phổ biến, quán triệt tới tất cả các nhà giáo nghiêm túc thực hiện.

Nơi nhận :

- BGH (b/c) ;
- Các phòng, khoa, trung tâm (t/h) ;
- Lưu VT ; P. ĐT-QLKH&HTQT.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Ngô Xuân Hoàng

(Mẫu số 1)

TRƯỜNG CĐ KINH TẾ-KỸ THUẬT
PHÒNG ĐÀO TẠO - QLKH&HTQT

KHỐI LƯỢNG GIỜ GIẢNG DẠY
HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2019 - 2020

Khoa: Điện

| TT | Họ tên CBGD | Môn học, mô đun giảng dạy | Số tín chỉ | Lớp - Hệ | Số SV | Thời gian học/thi | Hệ số LĐ | Số tiết LT | Số tiết TH | Giờ giảng | Ra đề | Coi | Chấm thi | Tổng GTC | Ký nhận | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------|------------|----------|-------|-------------------|----------|------------|------------|-----------|-------|-----|----------|-------------|---------|---------|
| 1 | Lê Thị Minh Nguyệt | Trang bị điện | 4 | K11 Điện | 46 | | 1,2 | 72 | 0 | 86,4 | 0 | 0,6 | 4,6 | 91,6 | | |
| 2 | Đỗ Thị Hương | Tổng hợp hệ điện cơ | 2 | K11 Điện | 46 | | 1,2 | 36 | 0 | 43,2 | 0 | 0,6 | 4,6 | 48,4 | | |
| .. | | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP

BỘ PHẬN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

**TRƯỞNG PHÒNG ĐT-
QLKH&HTQT**

BAN GIÁM HIỆU

(Mẫu số 2)

TỔNG HỢP GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
Năm học 2019 - 2020

| TT | Họ và tên | Đề tài NCKH (giờ) | | Bài báo, BC khoa học (giờ) | | | | Hội thảo KH cấp Khoa, cấp Trường (giờ) | | XD mô hình DH cấp Tỉnh (giờ) | | | | HD - SV NCKH (giờ) | Tham gia HĐNT đề tài (giờ) | | | Tổng giờ |
|-----|----------------------------------|----------------------|---------------|----------------------------|---------------|-------------|---------------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------|-------------|------------|----|--------------------------|-------------------------------|----|----|-------------|
| | | Chủ nhiệm | Thành viên | Cấp quốc gia | | Cấp quốc tế | | Báo cáo viên | Tham dự | Giải nhất | Giải nhì | Giải ba | KK | | CT, TK | PB | UV | |
| | | | | Chủ biên | Thành viên | Chủ biên | Thành viên | | | | | | | | | | | |
| A | Khoa Điện | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Bộ môn Điện-Điện tử | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Bộ môn Điện DD&CN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Khoa Cơ khí | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Bộ môn CNKT cơ khí | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Bộ môn CN Ô tô | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu

Xác nhận của Phòng ĐT-QLKH&HTQT
Phó trưởng phòng

Trần Thị Tuyết Nhung

(Mẫu số 3)

TỔNG HỢP GIỜ BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN, THỰC TẬP CHUYÊN MÔN
Năm học 2019 - 2020

| TT | Họ và tên | Tham gia khóa BDCM (giờ) | Biên soạn GT (giờ) | Dự giờ (giờ) | Hội giảng (giờ) | | | Thực tập CM (giờ) | Thi KN nghề bậc 3 (giờ) | Tổng giờ |
|-----------|------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|-------------------|-------------------------|----------|
| | | | | | Cấp trường | Cấp tỉnh | Toàn quốc | | | |
| A | Khoa Điện | | | | | | | | | |
| I | Bộ môn Điện – Điện tử | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| II | Bộ môn Điện DD&CN | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| B | Khoa Cơ khí | | | | | | | | | |
| I | Bộ môn CNKT cơ khí | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn B | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| II | Bộ môn CN Ô tô | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | |

Người lập biểu

Xác nhận của Phòng ĐT-QLKH&HTQT
Phó trưởng phòng

Trần Thị Tuyết Nhung

(Mẫu số 4)

TỔNG HỢP GIỜ GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM - CỐ VẤN HỌC TẬP
Năm học 2019 – 2020

| TT | Họ và tên | Lớp chủ nhiệm | Quyết định phân công GVCN-CVHT | Thời gian chủ nhiệm (từ ngày...đến ngày.....) | Tổng số tháng chủ nhiệm | Tổng giờ |
|------------|-------------------------------|---------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|----------|
| I | Khoa Điện | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| II | Khoa Cơ khí | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị B | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| III | Khoa Kỹ thuật Nông Lâm | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| | | | | | | |
| IV | Khoa Kinh tế và QTKD | | | | | |
| | | | | | | |
| V | Khoa Khoa học Cơ bản | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Thái Nguyên, ngày tháng năm 20
Người lập biểu

Nguyễn T Lan Phương

TỔNG HỢP GIỜ NHÀ GIÁO KIÊM NHIỆM, LÀM CÔNG TÁC QUẢN LÝ
Năm học 2019 - 2020

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số giờ chuẩn | Ghi chú |
|-----------|------------------------------|----------------------------------|---------------------|----------------|
| A | Khoa Điện | | | |
| I | Bộ môn Điện – Điện tử | | | |
| 1 | Võ Thị Ngọc | Trưởng khoa | 290,5 | |
| ... | | | | |
| II | Bộ môn Điện DD&CN | | | |
| 1 | | | | |
| | | | | |
| B | Khoa Cơ khí | | | |
| I | Bộ môn CNKT cơ khí | | | |
| 1 | Nguyễn Xuân Vinh | Bí thư Đoàn trường, CT Hội SV | 290,5 | |
| ... | | | | |
| II | Bộ môn CN Ô tô | | | |
| 1 | | | | |

Người lập biểu

**Xác nhận của Phòng Tổng hợp
Trưởng phòng**

Nguyễn Mạnh Cường

(Mẫu số 6)

TỔNG HỢP GIỜ GIẢM ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO NGHỈ THAI SẢN
Năm học 2019 – 2020

| TT | Họ và tên | Số giờ giảm trong thời gian nghỉ thai sản | Số giờ giảm trong thời gian nuôi con | Tổng giờ giảm |
|-----------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
| A | Khoa Điện | | | |
| I | Bộ môn Điện – Điện tử | | | |
| 1 | Nguyễn Thị A | 249 | 31 | 280 |
| ... | | | | |
| II | Bộ môn Điện DD&CN | | | |
| 1 | | | | |
| | | | | |
| B | Khoa KHCB | | | |
| I | Bộ môn Cơ bản | | | |
| 1 | Nguyễn Thị B | 264 | 33 | 297 |
| ... | | | | |
| II | Bộ môn Ngoại ngữ | | | |
| 1 | | | | |

Người lập biểu

Xác nhận của Phòng Tổng hợp
Trưởng phòng

Nguyễn Mạnh Cường

(Mẫu số 7)

TỔNG HỢP GIỜ NHÀ GIÁO PHỤ TRÁCH
PHÒNG THÍ NGHIỆM/PHÒNG MÁY TÍNH/XUỞNG THỰC HÀNH
Năm học 2019 - 2020

| TT | Họ và tên | Địa điểm phụ trách | Số phòng phụ trách | Thời gian phụ trách (từ ngày....đến ngày.....) | Tổng số tháng phụ trách | Tổng giờ |
|-----------|------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|----------|
| A | Khoa Điện | | | | | |
| I | Bộ môn Điện-Điện tử | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | |
| ... | | | | | | |
| II | Bộ môn Điện DD&CN | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| | | | | | | |
| B | Khoa Cơ khí | | | | | |
| I | Bộ môn CNKT cơ khí | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn B | | | | | |
| ... | | | | | | |
| II | Bộ môn CN Ô tô | | | | | |
| 1 | | | | | | |

Người lập biểu

Xác nhận của Phòng Tổng hợp
Trưởng phòng

Nguyễn Mạnh Cường